

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ LÂM-VINACOMIN**

SỐ: 525 / CV-HLC
“V/v: Công bố thông tin BCTC
năm 2020 sau kiểm toán”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội;
Các cổ đông của công ty.

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM-VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: HLC
3. Trụ sở chính: Số 1, Phố Tân lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ long, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 0203 3825339; Fax: 0203 3821203.
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Nhân viên công bố thông tin : **Phạm Văn Tác**
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần than Hà Lâm -Vinacomин được lập ngày 21 tháng 03 năm 2021, bao gồm:
 - (1) Bảng cân đối Kế toán.
 - (2) Báo cáo kết quả hoạt động SXKD
 - (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - (4) Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.
7. Địa chỉ trang Website đăng toàn bộ báo cáo tài chính:
Website: <http://www.halamcoal.com.vn>
Email: halamcoal@vnn.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN


Phạm Văn Tác

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 46

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về tên Công ty, người đại diện pháp luật của Công ty, số đăng ký kinh doanh của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 21/05/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 15/09/2011, thay đổi lần thứ tư ngày 01/07/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 25/12/2013, thay đổi lần thứ sáu ngày 23/07/2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015, thay đổi lần thứ tám ngày 05/06/2020.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ tám ngày 05/06/2020, vốn điều lệ của Công ty là 254.151.990.000 đồng được chia thành 25.415.199 cổ phần.

2. Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
- Ông Trần Mạnh Cường	Ủy viên	Đến ngày 28/06/2020 (i)
- Ông Phạm Công Hương	Ủy viên	
- Ông Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên	Từ ngày 29/06/2020 (i)
- Ông Trương Ngọc Linh	Ủy viên	
- Ông Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên	

(i) Theo nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 29/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Trần Mạnh Cường	Giám đốc	Đến ngày 31/05/2020 (ii)
- Ông Vũ Ngọc Thắng	Quyền Giám đốc	Kể từ ngày 01/06/2020 (ii)
- Ông Cao Việt Phương	Phó Giám đốc	
- Ông Đinh Trung Kiên	Phó Giám đốc	
- Ông Trương Ngọc Linh	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Giám đốc	

(ii) Theo nghị quyết số 37/NQ-HĐQT ngày 28/05/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

<u>Ho và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Văn Tấn	Trưởng ban
- Ông Trịnh Xuân Khoa	Thành viên
- Bà Trần Thị Ngạn	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2021

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

QUYỀN GIÁM ĐỐC



VŨ NGỌC THẮNG

Số: 53/2021/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin được lập ngày 21 tháng 03 năm 2021, bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 46 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1

Nguyễn Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2018-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		884.721.939.853	172.016.690.740
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.750.530.534	2.845.548.066
Tiền	111	5.1	2.750.530.534	2.845.548.066
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		446.681.794.391	15.177.968.953
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	442.277.012.149	1.365.751.833
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.943.233.389	10.493.435.859
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	461.548.853	3.318.781.261
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
Hàng tồn kho	140	5.4	399.086.644.324	119.124.877.542
Hàng tồn kho	141		399.086.644.324	119.124.877.542
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		36.202.970.604	34.868.296.179
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	18.367.500.717	31.441.985.154
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	17.835.469.887	3.426.311.025
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.653.325.233.699	3.076.640.912.301
Các khoản phải thu dài hạn	210		35.857.479.235	36.293.763.400
Trả trước cho người bán dài hạn	212		3.127.001.480	5.169.268.780
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	32.730.477.755	31.124.494.620
Tài sản cố định	220		2.327.772.910.690	2.661.291.142.778
TSCĐ hữu hình	221	5.6	2.324.915.912.419	2.658.032.690.910
- Nguyên giá	222		5.581.509.566.012	5.560.349.789.690
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.256.593.653.593)	(2.902.317.098.780)
TSCĐ vô hình	227	5.7	2.856.998.271	3.258.451.868
- Nguyên giá	228		4.278.858.511	4.278.858.511
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.421.860.240)	(1.020.406.643)
Tài sản dở dang dài hạn	240		69.197.837.791	4.999.246.043
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	69.197.837.791	4.999.246.043
Tài sản dài hạn khác	260		220.497.005.983	374.056.760.080
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	220.497.005.983	374.056.760.080
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.538.047.173.552	3.248.657.603.041

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.222.443.153.709	2.955.445.956.143
Nợ ngắn hạn	310		1.027.767.262.509	829.835.099.775
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	263.124.897.302	364.320.923.746
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		988.878	8.624.093.255
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	74.390.760.780	58.298.346.034
Phải trả người lao động	314		78.550.262.990	39.663.585.808
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	2.375.614.905	2.086.955.507
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	326.466.464.163	5.586.799.136
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	274.966.570.999	331.566.380.122
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.891.702.492	19.688.016.167
Nợ dài hạn	330		2.194.675.891.200	2.125.610.856.368
Phải trả người bán dài hạn	331	5.10	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	2.194.675.891.200	2.125.610.856.368
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		315.604.019.843	293.211.646.898
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	315.604.019.843	293.211.646.898
Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.151.990.000	254.151.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.151.990.000	254.151.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		18.900.919.202	18.900.919.202
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.551.110.641	20.158.737.696
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.551.110.641	20.158.737.696
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.538.047.173.552	3.248.657.603.041

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

QUYỀN GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.721.616.087.609	3.155.001.951.029
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV	10		2.721.616.087.609	3.155.001.951.029
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.206.761.892.109	2.675.052.431.147
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		514.854.195.500	479.949.519.882
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	983.553.757	953.287.855
Chi phí tài chính	22	6.4	243.675.743.289	251.430.429.994
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		221.540.455.618	251.426.801.440
Chi phí bán hàng	25	6.7	7.019.727.364	30.226.987.116
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	136.453.486.217	107.760.628.208
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		128.688.792.387	91.484.762.419
Thu nhập khác	31	6.5	2.894.902.040	513.329.562
Chi phí khác	32	6.6	88.200.214.085	12.650.420.918
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(85.305.312.045)	(12.137.091.356)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.383.480.342	79.347.671.063
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	832.369.701	59.188.933.367
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		42.551.110.641	20.158.737.696
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	600,00	600,00
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

QUYỀN GIÁM ĐỐC






ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		43.383.480.342	79.347.671.063
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		405.473.104.070	405.704.432.575
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.760.226.939)	(953.287.855)
Chi phí lãi vay	06		221.540.455.618	251.426.801.440
Các khoản điều chỉnh khác	07		87.974.687.549	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		755.611.500.640	735.525.617.223
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(444.945.295.794)	397.871.016.498
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(279.961.766.782)	(266.616.687)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		215.472.192.326	(182.878.947.626)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		166.634.238.534	(25.920.511.106)
Tiền lãi vay đã trả	14		(221.181.113.445)	(250.078.745.049)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.241.528.563)	(68.178.687.549)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		123.880.000	4.232.800.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(20.437.279.414)	(18.699.131.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		156.074.827.502	591.606.794.579
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(166.529.742.704)	(158.136.455.510)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.776.673.182	-
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.975.379	953.287.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(164.702.094.143)	(157.183.167.655)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	2.117.751.605.056	2.305.545.346.284
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(2.105.286.379.347)	(2.733.395.347.752)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.932.976.600)	(5.243.968.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.532.249.109	(433.093.970.268)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(95.017.532)	1.329.656.656
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.845.548.066	1.515.891.410
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.750.530.534	2.845.548.066

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2021
QUYỀN GIÁM ĐỐC



VŨ NGỌC THẮNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về tên Công ty, người đại diện pháp luật của Công ty, số đăng ký kinh doanh của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 21/05/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 15/09/2011, thay đổi lần thứ tư ngày 01/07/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 25/12/2013, thay đổi lần thứ sáu ngày 23/07/2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015, thay đổi lần thứ tám ngày 05/06/2020.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; và
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Hoạt động chính của Công ty trong năm là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đến ngày 31/12/2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 3.156 người, trong đó số cán bộ quản lý là 384 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3 Giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 03/TKV-KTTC ngày 04/01/2021 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.005 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá Nhập trước xuất trước
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang Phương pháp bình quân gia quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 5 - 25 năm
- Máy móc, trang thiết bị: 3 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 6 năm
- Dụng cụ quản lý: 3 - 7 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 3 - 10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700101637 đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 05 tháng 06 năm 2020, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo giấy chứng nhận ĐKDN (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	254.151.990.000	188.594.246.000	
Các cổ đông khác		65.557.744.000	
Cộng	254.151.990.000	254.151.990.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

4.16 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và chi phí khác phát sinh trong năm tài chính.

4.17 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán than : 10%
- Xây dựng và các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác : 10%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với nước sinh hoạt : 5%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	750.187.991	655.100.188
Tiền gửi ngân hàng (ii)	2.000.342.543	2.190.447.878
Cộng	<u>2.750.530.534</u>	<u>2.845.548.066</u>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2020 bao gồm:		
	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		750.187.991
Cộng		<u>750.187.991</u>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:		
		VND
Đồng Việt Nam		<u>2.000.342.543</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh		1.053.599.547
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh		601.282.334
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Quảng Ninh - PGD Hạ Long		57.986.776
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh		45.065.028
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh		101.903.917
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		140.504.941
Cộng		<u>2.000.342.543</u>

5.2 Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	442.277.012.149	1.365.751.833
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	425.778.885.660	-
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	15.934.845.051	495.212.114
Các khoản phải thu khách hàng khác	563.281.438	870.539.719
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>442.277.012.149</u>	<u>1.365.751.833</u>
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại phụ lục 02)		

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.3 Phải thu khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	461.548.853	-	3.318.781.261	-
Kinh phí công đoàn	-	-	23.751.931	-
Bảo hiểm xã hội	144	-	622.501	-
Quỹ hỗ trợ	293.233.350	-	-	-
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	3.036.363.636	-
Các khoản khác	168.315.359	-	258.043.193	-
b. Dài hạn	32.730.477.755	-	31.124.494.620	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	28.425.796.564	-	27.752.386.034	-
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	4.304.681.191	-	3.372.108.586	-
Cộng	33.192.026.608	-	34.443.275.881	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.067.125.793	-	32.014.816.661	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.398.610.793	-	53.416.609.791	-
Thành phẩm	296.249.396.510	-	33.567.016.415	-
Hàng hoá	371.511.228	-	126.434.675	-
Cộng	399.086.644.324	-	119.124.877.542	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	-	238.221.792
- XDCB	63.547.132.133	4.761.024.251
<i>Đầu tư Khai thác phần dưới mức - 50 Mỏ than Hà Lâm</i>	-	3.915.990.985
<i>Dự án cải tạo và Hoàn thiện hệ thống vận tải</i>	46.217.967.299	455.421.775
<i>Dự án đầu tư hệ thống giám sát an toàn cho thông tin mạng và Scada</i>	5.315.630.409	24.267.855
<i>Dự án đầu tư các công trình bảo vệ môi trường năm 2019</i>	10.958.220.984	-
<i>Dự án khác</i>	6.706.019.099	365.343.636
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	<u><u>69.197.837.791</u></u>	<u><u>4.999.246.043</u></u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.485.295.977.204	2.871.600.196.286	156.154.752.375	47.298.863.825	5.560.349.789.690
- Mua trong năm	-	140.610.370.242	6.589.390.909	3.334.533.636	150.534.294.787
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	99.052.858	84.001.113	183.053.971
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34.918.350.412)	(15.795.802.031)	(86.411.100)	(50.800.563.543)
- Giảm khác	(46.988.820.789)	(31.768.188.104)	-	-	(78.757.008.893)
Số dư cuối năm	2.438.307.156.415	2.945.524.028.012	147.047.394.111	50.630.987.474	5.581.509.566.012
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	1.007.347.336.708	1.698.937.085.070	152.010.422.306	44.022.254.696	2.902.317.098.780
- Khấu hao trong năm	191.665.859.617	211.483.648.574	687.220.538	1.464.509.631	405.301.238.360
- Hao mòn trong năm	196.163.342	-	-	14.874.455	211.037.797
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34.918.350.412)	(15.795.802.031)	(86.411.100)	(50.800.563.543)
- Giảm khác	(163.896.042)	(271.261.759)	-	-	(435.157.801)
Số dư cuối năm	1.199.045.463.625	1.875.231.121.473	136.901.840.813	45.415.227.682	3.256.593.653.593
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.477.948.640.496	1.172.663.111.216	4.144.330.069	3.276.609.129	2.658.032.690.910
Tại ngày cuối năm	1.239.261.692.790	1.070.292.906.539	10.145.553.298	5.215.759.792	2.324.915.912.419
Trong đó: - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					2.324.915.912.419
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					1.196.587.275.577
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý					-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.278.858.511	-	4.278.858.511
- Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	4.278.858.511	-	4.278.858.511
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	1.020.406.643	-	1.020.406.643
- Khấu hao trong năm	171.865.710	-	171.865.710
- Hao mòn trong năm	229.587.887	-	229.587.887
Số dư cuối năm	1.421.860.240	-	1.421.860.240
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	3.258.451.868	-	3.258.451.868
Tại ngày cuối năm	2.856.998.271	-	2.856.998.271
Trong đó: - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay -			
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			741.052.447
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý			-

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	18.367.500.717	31.441.985.154
Chi phí sửa chữa TSCĐ	16.541.938.796	19.112.717.054
Chi phí mua bảo hiểm	17.980.011	22.080.251
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ, vật tư	1.501.994.893	6.785.032.722
Các khoản khác	305.587.017	5.522.155.127
b. Dài hạn	220.497.005.983	374.056.760.080
Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, TDKS của Nhà nước	55.925.100.235	57.449.971.755
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	53.585.908.728	53.585.908.728
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ, vật tư	65.152.755.087	153.240.396.271
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	39.189.854.763	91.804.167.205
Các khoản khác	6.643.387.170	17.976.316.121
Cộng	238.864.506.700	405.498.745.234

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	331.566.380.122	331.566.380.122	1.918.150.122.224	2.014.716.502.347	234.999.999.999	234.999.999.999
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	57.184.304.884	57.184.304.884	391.141.223.867	428.325.528.751	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	119.056.939.062	119.056.939.062	1.227.576.897.081	1.251.554.760.596	95.079.075.547	95.079.075.547
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	81.699.369.792	81.699.369.792	137.980.692.925	161.699.369.792	57.980.692.925	57.980.692.925
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	73.625.766.384	73.625.766.384	161.451.308.351	173.136.843.208	61.940.231.527	61.940.231.527
b. Gốc vay dài hạn	2.125.610.856.368	2.125.610.856.368	199.601.482.832	90.569.877.000	2.234.642.462.200	2.234.642.462.200
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.298.645.297.686	1.298.645.297.686	63.609.727.682	4.985.756.814	1.357.269.268.554	1.357.269.268.554
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	357.182.194.856	357.182.194.856	41.214.455.150	12.100.000.000	386.296.650.006	386.296.650.006
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hạ Long	177.314.165.180	177.314.165.180	-	7.351.443.186	169.962.721.994	169.962.721.994
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	220.728.791.646	220.728.791.646	-	6.200.000.000	214.528.791.646	214.528.791.646
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	71.740.407.000	71.740.407.000	94.777.300.000	59.932.677.000	106.585.030.000	106.585.030.000
Cộng	2.457.177.236.490	2.457.177.236.490	2.117.751.605.056	2.105.286.379.347	2.469.642.462.199	2.469.642.462.199



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÀM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	01/01/2020 (VND)		31/12/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC				
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	39.966.571.000	39.966.571.000
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	2.457.177.236.490	2.457.177.236.490	2.469.642.462.199	2.469.642.462.199
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	331.566.380.122	331.566.380.122	274.966.570.999	274.966.570.999
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	2.125.610.856.368	2.125.610.856.368	2.194.675.891.200	2.194.675.891.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	263.124.897.302	263.124.897.302	364.320.923.746	364.320.923.746
Công ty CP Bateco Việt Nam	5.459.749.890	5.459.749.890	-	-
Công ty CP Cơ điện Quảng Ninh	11.878.847.061	11.878.847.061	8.140.288.127	8.140.288.127
Công ty CP Cơ điện ASEAN	9.337.781.304	9.337.781.304	-	-
Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	18.358.492.831	18.358.492.831	29.738.345.995	29.738.345.995
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	8.702.093.356	8.702.093.356	2.466.736.024	2.466.736.024
CN Công ty CP vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	6.786.889.125	6.786.889.125	6.920.059.484	6.920.059.484
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	20.247.277.571	20.247.277.571	-	-
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	31.286.076.785	31.286.076.785	76.632.885.349	76.632.885.349
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	6.050.477.587	6.050.477.587	2.958.488.236	2.958.488.236
Phải trả cho các đối tượng khác	145.017.211.792	145.017.211.792	237.464.120.531	237.464.120.531
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	263.124.897.302	263.124.897.302	364.320.923.746	364.320.923.746
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết xem tại phụ lục 02)				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.076.157.152	167.514.505.161	156.032.525.112	13.558.137.201
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	832.369.701	832.369.701	-
Thuế thu nhập cá nhân	635.827.012	3.591.609.773	4.072.011.261	155.425.524
Thuế tài nguyên	24.767.498.291	361.821.322.585	367.780.309.557	18.808.511.319
Thuế đất và tiền thuê đất	-	4.974.022.532	4.974.022.532	-
Thuế bảo vệ môi trường	3.166.800	28.030.500	27.871.200	3.326.100
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	3.597.350.382	30.403.556.711	32.647.224.349	1.353.682.744
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	26.646.672.124	82.860.956.768	68.995.951.000	40.511.677.892
Các loại phí khác	571.674.273	-	571.674.273	-
Cộng	58.298.346.034	652.030.373.731	635.937.958.985	74.390.760.780
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.426.311.025	-	14.409.158.862	17.835.469.887
Cộng	3.426.311.025	-	14.409.158.862	17.835.469.887

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.12 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a. Ngắn hạn	2.375.614.905	2.086.955.507
Chi phí lãi vay	1.988.450.480	1.649.640.689
Chi phí kiểm toán	210.000.000	210.000.000
Các khoản trích trước khác	177.164.425	227.314.818
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>2.375.614.905</u>	<u>2.086.955.507</u>

5.13 Phải trả khác

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a. Ngắn hạn	326.466.464.163	5.586.799.136
Kinh phí công đoàn	420.660.430	-
Bảo hiểm thân thể	26.932.160	26.932.160
Cổ tức phải trả	105.622.975	105.622.975
Ứng trước tiền ồm	302.706.156	302.706.156
Tiền lĩnh chậm	2.848.837.904	2.625.537.617
Quỹ hỗ trợ tai nạn	522.157.913	597.157.913
Thanh toán trước LC	320.000.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.239.546.625	1.928.842.315
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>326.466.464.163</u>	<u>5.586.799.136</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ SH VND	Vốn khác của chủ SH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	254.151.990.000	-	18.900.919.202	-	53.213.718.072	326.266.627.274
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	20.158.737.696	20.158.737.696
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(53.213.718.072)	(53.213.718.072)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	254.151.990.000	-	18.900.919.202	-	20.158.737.696	293.211.646.898
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	42.551.110.641	42.551.110.641
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(20.158.737.696)	(20.158.737.696)
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	254.151.990.000	-	18.900.919.202	-	42.551.110.641	315.604.019.843

(*) Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin ngày 29/06/2020 thông qua nội dung về phân phối lợi nhuận năm 2019, trong đó chia cổ tức 15.249.119.400 đồng, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 4.909.618.296 đồng



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000
Vốn góp của đối tượng khác	65.557.744.000	65.557.744.000
Cộng	254.151.990.000	254.151.990.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	254.151.990.000	254.151.990.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	254.151.990.000	254.151.990.000

Cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.721.616.087.609	3.155.001.951.029
Doanh thu bán hàng	2.703.883.650.082	3.136.722.275.280
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.732.437.527	18.279.675.749

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.193.355.379.126	2.662.737.483.762
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	13.406.512.983	12.314.947.385
Cộng	2.206.761.892.109	2.675.052.431.147

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền gửi	50.975.379	59.680.047
Lãi ký quỹ	932.578.378	893.607.808
Cộng	983.553.757	953.287.855

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	3.628.554
Lãi tiền vay	221.540.455.618	251.426.801.440
Chi phí tài chính khác	22.135.287.671	-
Cộng	243.675.743.289	251.430.429.994

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.776.673.182	-
Tiền phạt thu được	805.265.776	264.714.070
Khám chữa bệnh cho người có thẻ BHYT	304.781.263	237.706.400
Các khoản khác	8.181.819	10.909.092
Cộng	2.894.902.040	513.329.562

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.6 Chi phí khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	83.750.659	196.094.746
Tiền chậm nộp thuế	-	4.452.523.841
Tiền truy thu thuế	-	1.139.948.634
Các khoản bị phạt	-	247.641.700
Điều chỉnh theo kết luận của KTNN	-	6.614.211.997
Điều chỉnh chi phí đầu tư dự án -50	87.974.687.549	-
Các khoản khác	141.775.877	-
Cộng	88.200.214.085	12.650.420.918

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	136.453.486.217	107.760.628.208
Chi phí nhân viên	52.313.152.958	44.692.810.082
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.076.418.424	2.544.846.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.752.709.459	16.630.928.230
Chi phí bằng tiền khác	33.942.444.083	33.958.216.241
Các chi phí khác	10.368.761.293	9.933.826.854
b. Chi phí bán hàng	7.019.727.364	30.226.987.116
Chi phí nhân viên	3.146.506.208	8.429.487.341
Chi phí vật liệu, bao bì	459.949.636	17.602.966.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.878.433	32.328.977
Chi phí bằng tiền khác	3.380.393.087	4.162.203.979
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	143.473.213.581	137.987.615.324

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	2.634.304.285.231	3.075.872.103.159
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	650.477.506.448	670.021.613.982
Chi phí nhân công	709.142.331.363	614.478.804.710
Chi phí khấu hao TSCĐ	405.473.104.070	405.704.432.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.005.441.965	391.734.205.222
Chi phí khác bằng tiền	589.205.901.385	993.933.046.670
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	2.634.304.285.231	3.075.872.103.159

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.383.480.342	79.347.671.063
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	88.338.808.186	5.956.434.175
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>88.338.808.186</i>	<i>5.956.434.175</i>
<i>Chuyển lỗ năm trước</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế	131.722.288.528	85.304.105.238
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	26.344.457.706	17.060.821.048
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	(25.512.088.005)	42.128.112.319
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	832.369.701	59.188.933.367

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	42.551.110.641	20.158.737.696
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	(27.301.991.241)	(4.909.618.296)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.249.119.400	15.249.119.400
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.415.199	25.415.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	600,00	600,00

(*) Công ty dự kiến trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 27.301.991.241 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 2.117.751.605.056 đồng

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 2.105.286.379.347 đồng

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dưới 1 năm (VND)	Trên 1 năm trở lên (VND)	Tổng cộng (VND)
Ngày 31/12/2020			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.750.530.534	-	2.750.530.534
Phải thu khách hàng	442.277.012.149	-	442.277.012.149
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	461.548.853	32.730.477.755	33.192.026.608
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	445.489.091.536	32.730.477.755	478.219.569.291
Ngày 31/12/2020			
Các khoản vay và nợ	274.966.570.999	2.194.675.891.200	2.469.642.462.199
Phải trả người bán	263.124.897.302	-	263.124.897.302
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	328.842.079.068	-	328.842.079.068
Tổng cộng	866.933.547.369	2.194.675.891.200	3.061.609.438.569
Chênh lệch thanh khoản thuần	(421.444.455.833)	(2.161.945.413.445)	(2.583.389.869.278)
Ngày 01/01/2020			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.845.548.066	-	2.845.548.066
Phải thu khách hàng	1.365.751.833	-	1.365.751.833
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	3.318.781.261	31.124.494.620	34.443.275.881
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	7.530.081.160	31.124.494.620	38.654.575.780
Ngày 01/01/2020			
Các khoản vay và nợ	331.566.380.122	2.125.610.856.368	2.457.177.236.490
Phải trả người bán	364.320.923.746	-	364.320.923.746
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	7.673.754.643	-	7.673.754.643
Tổng cộng	703.561.058.511	2.125.610.856.368	2.829.171.914.879
Chênh lệch thanh khoản thuần	(696.030.977.351)	(2.094.486.361.748)	(2.790.517.339.099)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	475.469.038.757	35.809.027.714	475.469.038.757	35.809.027.714
<i>Phải thu khách hàng</i>	442.277.012.149	1.365.751.833	442.277.012.149	1.365.751.833
<i>Các khoản phải thu khác</i>	33.192.026.608	34.443.275.881	33.192.026.608	34.443.275.881
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.750.530.534	2.845.548.066	2.750.530.534	2.845.548.066
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	2.750.530.534	2.845.548.066	2.750.530.534	2.845.548.066
Tổng cộng	478.219.569.291	38.654.575.780	478.219.569.291	38.654.575.780
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	2.469.642.462.199	2.457.177.236.490	2.469.642.462.199	2.457.177.236.490
<i>Phải trả người bán</i>	263.124.897.302	364.320.923.746	263.124.897.302	364.320.923.746
<i>Phải trả khác</i>	328.842.079.068	7.673.754.643	328.842.079.068	7.673.754.643
Tổng cộng	3.061.609.438.569	2.829.171.914.879	3.061.609.438.569	2.829.171.914.879

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
<u>Năm 2019</u>			
Doanh thu	3.136.722.275.280	18.279.675.749	3.155.001.951.029
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.662.737.483.762	12.314.947.385	2.675.052.431.147
Lợi nhuận gộp	473.984.791.518	5.964.728.364	479.949.519.882
<u>Năm 2020</u>			
Doanh thu	2.703.883.650.082	17.732.437.527	2.721.616.087.609
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.193.355.379.126	13.406.512.983	2.206.761.892.109
Lợi nhuận gộp	510.528.270.956	4.325.924.544	514.854.195.500

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên liên quan

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện tại các phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán nội bộ Tập đoàn;
- Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn;
- Phụ lục 03: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các đơn vị nội bộ Tập đoàn để hình thành tài sản cố định; và
- Phụ lục 04: Tổng hợp khách hàng mua, bán vật tư hàng hóa trong nội bộ Tập đoàn.

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

	Năm 2020 (VND)
Thù lao, lương và thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	443.840.000
Thù lao, lương và thưởng của Ban Giám đốc	1.706.153.478
Cộng	2.149.993.478

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

QUYỀN GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	C	1	2	3
1	Công ty Tuyển than Hòn Gai-Vinacomin	Tấn	2.236.202	1.200.181	2.683.847.620.144
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Tấn	19.547	1.025.007	20.036.029.938
	Tổng cộng		2.255.749		2.703.883.650.082

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2021

QUYÊN GIÁM ĐỐC



VŨ NGỌC THẮNG

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TT A	Tên đơn vị B	Các khoản công nợ		
		131 1	331 2	138 3
A	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	442.278.001.027	130.039.280.355	361.749.528
I	Nợ phải thu	442.277.012.149	-	-
1	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	15.934.845.051	-	-
2	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	425.778.885.660	-	-
3	Công ty Than Dương Huy -TKV	536.699.278	-	-
4	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	26.582.160	-	-
II	Nợ phải trả	988.878	130.039.280.355	361.749.528
1	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	-	18.358.492.831	-
2	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	714.754.663	-
3	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	11.532.000	-
4	Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	450.521.239	-
5	Công ty CP Sản xuất & Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	503.607.500	-
6	Công ty CP Cơ khí & Thiết bị áp lực - VVMI	-	29.397.468	-
7	Công ty Vật tư hoá chất mỏ Hà Nội - CN Tổng Công ty Công Nghiệp Hoá chất mỏ - Vinacomin	-	1.739.680.250	-
8	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	1.420.319.500	-
9	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	-	8.702.093.356	-
10	Công ty CP Phát triển công nghệ và Thiết bị Mỏ	-	1.979.174.402	-
11	Trung tâm an toàn mỏ	-	2.730.739.315	-
12	Công ty CP Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	-	567.275.156	-
13	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	423.472.148	-
14	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	5.059.517.681	-
15	CN Công ty CP vật tư - TKV - Xí Nghiệp vật tư Hòn Gai	-	10.753.450.542	-
16	CN Hà Nội - Công ty CP vật tư - TKV	-	25.436.400	-
17	CN Công ty CP vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	-	2.464.513.200	-
18	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	-	3.657.451.450	-
19	Công ty CP Du lịch & Thương mại - Vinacomin - CN Quảng Ninh	-	1.521.050.500	-
20	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	20.247.277.571	-
21	Công ty CP Vận tải và Kinh doanh than - Vinacomin	-	291.397.700	-
22	Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	-	1.150.138.000	-
23	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	561.566.157	-
24	Công ty CP Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	45.405.342	-
25	CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ & Công nghiệp - Vinacomin - XN Thương Mại & Chuyển giao công nghệ	-	1.155.110.000	-
26	CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin - XN Dịch vụ tổng hợp & xây dựng	-	4.864.740.588	-
27	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	186.441.384	-
28	Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	-	31.286.076.785	-
29	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	2.164.470.789	-
30	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	546.601.000	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ		
		131 1	331 2	138 3
31	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	6.050.477.587	-
32	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	-	377.097.851	-
33	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	988.878	-	-
34	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	361.749.528
B	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-
I	Nợ phải thu	-	-	-
II	Nợ phải trả	-	-	-
	Tổng cộng	442.278.001.027	130.039.280.355	361.749.528

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

QUYÊN GIÁM ĐỐC





ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THĂNG

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo	Thời điểm tăng	TGKH	TGKH	Sử dụng TS cho mục đích	Đơn vị: VND	
											Số hiệu	Hóa đơn Ngày tháng
A	TSCĐ, HÀNG TỒN KHO, CÔNG TRÌNH XD CB MUA CỦA ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐÃ TĂNG TÀI SẢN ĐỂ TRÍCH KHẤU HAO TÍNH ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO											
	CÔNG		96.647.361.768	96.931.489.354	971.436.025	95.960.053.329						
1	CN Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin		96.647.361.768	96.931.489.354	971.436.025	95.960.053.329						
*	<i>Máy móc thiết bị</i>		<i>96.647.361.768</i>	<i>96.931.489.354</i>	<i>971.436.025</i>	<i>95.960.053.329</i>						
	- Máy thờ 4 giờ, mã hiệu: PSS BG 4 Plus, xuất xứ Draeger/ Đức; HD số 965 ngày 8/11/2019	6	606.499.950	1.213.149.900	153.274.315	1.059.875.585	14/05/2020	5	4,62	SXKD	0000489	20/04/2020
	- Hệ thống chở người dạng ngồi trong hầm lò, mã hiệu: RJKY55-30/1500 (A); HD số 1057 ngày 9/12/2019	1	7.136.800.000	6.615.495.818	444.589.773	6.170.906.045	31/08/2020	5	4,92	SXKD	0000494	29/04/2020
	Tuyển đường ống Inox; HD số 1047 ngày 5/12/2019	1	6.590.909.091	6.589.390.909	62.233.136	6.527.157.773	27/11/2020	10	10,00	SXKD	0000517	14/05/2020
	Giàn chống thủy lực lò chợ (giàn trung gian) mã hiệu; ZF4400/16/28; HD106 ngày 25/2/2020	63	72.304.985.455	72.484.188.608	272.789.957	72.211.398.651	25/12/2020	5	6,99	SXKD	0000835	18/11/2020
	Giàn chống thủy lực lò chợ (giàn quá độ) mã hiệu; ZFG4800/18/28; HD106 ngày 25/2/2020	6	8.512.167.272	8.533.264.119	32.114.435	8.501.149.684	25/12/2020	5	6,99	SXKD	0000835	18/11/2020
	Máy khoan thăm dò phòng nổ + phụ kiện. Mã hiệu: WD-02; HD số 631 ngày 12/8/2020	1	1.496.000.000	1.496.000.000	6.434.409	1.489.565.591	24/12/2020	5	6,98	SXKD	0000887	17/12/2020
B	TSCĐ, HÀNG TỒN KHO, CÔNG TRÌNH XD CB MUA CỦA ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN NHƯNG CHƯA TĂNG TÀI SẢN ĐỂ TRÍCH KHẤU HAO TÍNH ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO											
	CÔNG		8.569.483.416	-	-	-	-	-	-			
1	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin		1.099.154.396									
	- Lập báo cáo nghiên cứu khả DA ĐT các CT bảo vệ môi trường năm 2019; HD số 421 ngày 15/5/2019		137.394.469								0000219	08/09/2020
	- Lập báo cáo KTKT ĐT HT giám sát an toàn cho thông tin mạng và Scada; HD số 898 ngày 11/10/2019		186.217.940								0000145	20/03/2020

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo	Thời điểm tăng	TGKH	TGKH	Sử dụng TS cho mục đích	Đơn vị: VND	
											Hóa đơn Số hiệu	Ngày tháng
	- Lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư PVSX năm 2020; HĐ số 1079 ngày 13/12/2019		206.616.364								0000229	28/09/2020
	Lập thiết kế BVTC thuộc dự án ĐT các công trình bảo vệ môi trường năm 2019; HĐ số 97 ngày 27/7/2020		248.901.401								0000241	28/10/2020
	Lập TK BVTC xây dựng nhà phân phối điện, rãnh gió và hạ tầng trạm quạt; HĐ số 793 ngày 5/10/2020		77.356.199								0000252	27/11/2020
	Lập báo cáo KTKT dự án đầu tư các CT bảo vệ môi trường năm 2020; HĐ số 64 ngày 8/5/2020		242.668.023								0000316	25/12/2020
2	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV		7.470.329.020									
	Thi công xây dựng công trình thuộc dự án bảo vệ môi trường năm 2019; HĐ số 873 ngày 2/11/2020		7.470.329.020								0000364	30/12/2020
	TỔNG CỘNG		105.216.845.184	96.931.489.354	971.436.025	95.960.053.329						

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN NINH HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ MINH THANH

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2021
 QUẢN GIÁM ĐỐC



VŨ NGỌC THĂNG

TỔNG HỢP KHÁCH HÀNG MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
1	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	20.700.302.597	52.797.928
2	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.108.298.222	-
3	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	71.532.000	-
4	Bệnh viện Than Khoáng sản	774.975.400	-
5	Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	3.809.483.483	-
6	Công ty CP Sản xuất & Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	5.621.682.140	-
7	Công ty CP Cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI	1.253.806.934	-
8	Trung tâm điều dưỡng ngành than VVMI - CN - Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	118.834.800	-
9	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh - CN Tổng Công ty công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin	13.198.924.460	-
10	Công ty Vật tư hoá chất mỏ Hà Nội - CN Tổng Công ty công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin	6.173.587.500	-
11	Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Cẩm Phả - CN Tổng Công ty công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin	82.019.820	-
12	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	2.581.200.000	-
13	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	18.292.005.835	-
14	Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	2.817.871.960	-
15	Trung tâm an toàn mỏ	3.619.139.493	-
16	Công ty CP Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	70.869.480.680	-
17	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	7.689.592.445	-
18	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	13.629.280.778	-
19	CN Công ty CP vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	53.570.432.487	24.414.408
20	CN Công ty CP vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	7.551.532.000	-
21	Công ty CP Du lịch & Thương mại - Vinacomin - CN Quảng Ninh	3.159.823.700	-
22	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	99.682.316.455	-
23	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	1.566.424.722	-
24	CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ & Công nghiệp - Vinacomin - XN dịch vụ tổng hợp & xây dựng	5.216.005.170	32.728.726
25	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ & Công nghiệp - Vinacomin	984.192.493	-
26	Công ty CP Giám định - Vinacomin	1.683.309.179	-
27	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	166.003.800
28	CN Công ty CP Kinh Doanh Than Miền Bắc - Vinacomin - Công ty Kinh doanh Than Nghệ Tĩnh	128.948.400	-
29	Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	86.089.523.684	7.396.747.030
30	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	11.289.956.720	5.502.138
31	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	6.571.608.667	-
32	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	16.633.109.513	-
33	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	342.816.228	-
34	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	-	414.480.186

TỔNG HỢP KHÁCH HÀNG MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
35	Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	-	2.866.051.020
40	Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	-	1.234.450.372
41	Công ty Than Dương Huy - TKV	-	759.999.142
42	Công ty CP Vàng Danh - Vinacomin	-	117.327.600
43	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	378.903.525	-
44	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	-	161.552.400
45	CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ & Công nghiệp - Vinacomin - XN Thương mại & Chuyển giao công nghệ	1.050.100.000	-
46	Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	1.045.580.000	-
47	Công ty CP Vận tải và kinh doanh than - Vinacomin	264.907.000	-
48	CN Hà Nội - Công ty CP vật tư - TKV	23.124.000	-
49	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	261.182.000
50	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	-	120.161.205
51	Trường cao đẳng Than khoáng sản Việt Nam	14.327.379.118	-
52	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	2.366.255.853	-
	Tổng cộng	486.338.267.461	13.613.397.955

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2021

QUYÊN GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ NGỌC THĂNG

ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH